

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**

Báo cáo tài chính riêng  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy Chứng nhận**

**Đăng ký Doanh nghiệp số**

3600261626

ngày 29 tháng 12 năm 2004

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần và lần mới nhất là vào ngày 19 tháng 4 năm 2019. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

**Hội đồng Quản trị**

Phạm Quang Vũ	Chủ tịch
Nguyễn Hoàng Yến	Thành viên
Trương Công Thắng	Thành viên
Phạm Đình Toại	Thành viên
Phạm Hồng Sơn	Thành viên
Nguyễn Nam Hải	Thành viên

**Ban Giám đốc**

Đoàn Quốc Hưng	Tổng Giám đốc (từ ngày 16 tháng 4 năm 2019) Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 15 tháng 4 năm 2019)
Nguyễn Tân Kỳ	Tổng Giám đốc (đến ngày 15 tháng 4 năm 2019)
Nguyễn Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc

**Trụ sở đăng ký**

Khu Công nghiệp Biên Hòa 1  
Phường An Bình  
Thành phố Biên Hòa  
Tỉnh Đồng Nai  
Việt Nam

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**  
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019**

**Mẫu B 01 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2019 VND</b>	<b>1/1/2019 VND</b>
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 130 + 140 + 150)</b>	<b>100</b>		<b>1.635.728.210.740</b>	<b>1.557.658.160.844</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>217.859.292.317</b>	<b>194.188.479.024</b>
Tiền	111		50.859.292.317	14.188.479.024
Các khoản tương đương tiền	112		167.000.000.000	180.000.000.000
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.213.245.660.872</b>	<b>1.093.962.373.634</b>
Phải thu của khách hàng	131		1.207.936.039.891	1.091.304.307.050
Trả trước cho người bán	132		2.281.018.986	1.548.557.594
Phải thu ngắn hạn khác	136	6(a)	3.028.601.995	1.109.508.990
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>7</b>	<b>203.851.048.072</b>	<b>268.880.032.644</b>
Hàng tồn kho	141		204.841.529.697	270.174.052.435
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(990.481.625)	(1.294.019.791)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>772.209.479</b>	<b>627.275.542</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		772.209.479	627.275.542

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**

**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2019 VND</b>	<b>1/1/2019 VND</b>
<b>Tài sản dài hạn</b> (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	<b>200</b>		<b>636.764.742.506</b>	<b>712.604.316.731</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>150.851.606.845</b>	<b>137.798.908.217</b>
Phải thu về cho vay dài hạn	215	8	125.000.000.000	120.000.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	6(b)	25.851.606.845	17.798.908.217
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>460.780.053.457</b>	<b>522.964.256.809</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	9	460.347.065.452	522.407.557.948
<i>Nguyên giá</i>	222		1.004.453.262.618	997.017.794.336
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(544.106.197.166)	(474.610.236.388)
Tài sản cố định vô hình	227	10	432.988.005	556.698.861
<i>Nguyên giá</i>	228		1.880.358.879	1.880.358.879
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(1.447.370.874)	(1.323.660.018)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1.699.576.081</b>	<b>4.330.935.678</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	1.699.576.081	4.330.935.678
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5</b>	<b>-</b>	<b>20.470.606.651</b>
Đầu tư vào công ty con	251		35.000.000.000	35.000.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(35.000.000.000)	(14.529.393.349)
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>23.433.506.123</b>	<b>27.039.609.376</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	20.521.378.623	21.361.144.605
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		2.912.127.500	5.678.464.771
<b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>2.272.492.953.246</b>	<b>2.270.262.477.575</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**

**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01 – DN**

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>782.417.628.889</b>	<b>812.711.964.623</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>777.301.551.639</b>	<b>806.212.272.662</b>
Phải trả người bán	311		295.196.793.342	351.014.503.661
Người mua trả tiền trước	312		1.433.428.343	7.436.439.795
Thuế phải nộp Nhà nước	313	13	82.148.445.732	42.855.942.055
Chi phí phải trả	315	14	27.259.470.167	37.824.268.883
Phải trả ngắn hạn khác	319	15(a)	4.824.875.761	3.401.855.478
Vay ngắn hạn	320	16	345.406.640.836	342.647.365.332
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		21.031.897.458	21.031.897.458
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>5.116.077.250</b>	<b>6.499.691.961</b>
Phải trả dài hạn khác	337	15(b)	279.450.000	95.089.961
Dự phòng phải trả dài hạn	342		4.836.627.250	6.404.602.000
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>1.490.075.324.357</b>	<b>1.457.550.512.952</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>17</b>	<b>1.490.075.324.357</b>	<b>1.457.550.512.952</b>
Vốn cổ phần	411	18	265.791.350.000	265.791.350.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		265.791.350.000	265.791.350.000
Thặng dư vốn cổ phần	412	18	29.974.241.968	29.974.241.968
Quỹ đầu tư phát triển	418		213.510.848.947	213.510.848.947
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		980.798.883.442	948.274.072.037
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		310.374.832.037	300.772.002.070
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay/năm trước	421b		670.424.051.405	647.502.069.967
<b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>2.272.492.953.246</b>	<b>2.270.262.477.575</b>

Ngày 22 tháng 1 năm 2020

Người lập:

  
Nguyễn Thị Ngọc Trâm  
Kế toán Tổng hợp

  
Phan Thị Thủy Hoa  
Kế toán Trưởng

Người duyệt:   
  
Đoàn Quốc Hưng  
Tổng Giám Đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này



**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**

**Mẫu B 02 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm	
			2019	2018	2019	2018
			VND	VND	VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>20</b>	<b>1.086.191.329.339</b>	<b>1.166.860.886.636</b>	<b>3.096.599.928.551</b>	<b>3.451.841.005.095</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>02</b>	<b>20</b>	<b>128.159.187</b>	<b>855.528.190</b>	<b>5.491.764.404</b>	<b>19.817.740.644</b>
<b>Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>	<b>20</b>	<b>1.086.063.170.152</b>	<b>1.166.005.358.446</b>	<b>3.091.108.164.147</b>	<b>3.432.023.264.451</b>
<b>Giá vốn hàng bán</b>	<b>11</b>	<b>21</b>	<b>770.492.780.315</b>	<b>882.927.747.159</b>	<b>2.218.176.391.330</b>	<b>2.583.201.643.077</b>
<b>Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>315.570.389.837</b>	<b>283.077.611.287</b>	<b>872.931.772.817</b>	<b>848.821.621.374</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	4.371.611.817	8.477.436.123	18.541.359.875	40.761.453.633
Chi phí tài chính	22	23	16.687.205.863	13.756.333.120	41.093.826.120	32.922.536.049
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>4.513.675.361</i>	<i>5.591.420.897</i>	<i>19.262.766.855</i>	<i>18.078.537.177</i>
Chi phí bán hàng	25		4.595.319.282	6.698.580.859	14.009.556.085	31.063.331.018
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		11.268.035.339	18.196.965.567	35.550.263.157	41.176.476.291
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}</b>	<b>30</b>		<b>287.391.441.170</b>	<b>252.903.167.864</b>	<b>800.819.487.330</b>	<b>784.420.731.649</b>
Thu nhập khác	31		-	27.437.931	13.773.434	71.579.755
Chi phí khác	32		6.827.896.962	6.972.596	6.856.963.623	615.862.285
<b>Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>(6.815.973.569)</b>	<b>20.465.335</b>	<b>(6.843.190.189)</b>	<b>(544.282.530)</b>
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) (mang sang trang tiếp theo)</b>	<b>50</b>		<b>280.563.544.208</b>	<b>252.923.633.199</b>	<b>793.976.297.141</b>	<b>783.876.449.119</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 02 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm	
		2019	2018	2019	2018
		VND	VND	VND	VND
50	Lợi nhuận kế toán trước thuế (mang từ trang trước sang)	280.563.544.208	252.923.633.199	793.976.297.141	783.876.449.119
51	Chi phí thuế TNDN - hiện hành	28.668.706.526	47.376.691.911	120.785.908.465	110.468.773.556
52	Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN - hoãn lại	6.693.938.624	(2.104.157.762)	2.766.337.271	25.905.605.596
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 – 51 – 52)	245.200.899.058	207.651.099.050	670.424.051.405	647.502.069.967

Ngày 22 tháng 1 năm 2020

Người lập:



Nguyễn Thị Ngọc Trâm  
Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:



Phan Thị Thúy Hoa  
Kế toán Trưởng



Đoàn Quốc Hưng  
Tổng Giám Đốc

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>2019 VND</b>	<b>2018 VND</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>793.976.297.141</b>	<b>783.876.449.119</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao và phân bổ	02	70.475.646.501	73.190.292.972
Các khoản dự phòng	03	21.595.823.796	20.243.924.504
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(565.943.443)	45.468.280
Lãi từ các hoạt động đầu tư	05	(16.445.572.569)	(39.823.101.735)
Chi phí lãi vay	06	19.262.766.855	18.078.537.177
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>888.299.018.281</b>	<b>855.611.570.317</b>
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09	(119.979.929.140)	(1.049.152.045.800)
Biến động hàng tồn kho	10	62.335.792.677	(899.196.754)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(61.127.484.733)	(195.475.586.482)
Biến động chi phí trả trước	12	4.540.908.935	7.077.845.250
		<b>774.068.306.020</b>	<b>(382.837.413.469)</b>
Tiền lãi vay đã trả	14	(18.658.104.293)	(17.773.438.883)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(91.140.550.982)	(100.110.923.776)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>664.269.650.745</b>	<b>(500.721.776.128)</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*



**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B 03 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	2019 VND	2018 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(10.278.478.034)	(12.394.298.383)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	176.453.572	-
Tiền chi cho vay	23	(5.000.000.000)	(4.000.000.000)
Tiền chi cho đầu tư khác	23	-	(100.000.000.000)
Tiền thu từ đầu tư khác	24	-	100.000.000.000
Tiền thu từ lãi tiền gửi	27	8.845.426.063	35.805.070.001
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(6.256.598.399)</b>	<b>19.410.771.618</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Tiền thu từ các khoản vay	33	1.359.631.943.583	1.685.424.184.115
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.356.872.668.079)	(1.749.938.463.151)
Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	36	(637.666.728.000)	(1.752.597.119.200)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(634.907.452.496)</b>	<b>(1.817.111.398.236)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b> (50 = 20 + 30 + 40)	<b>50</b>	<b>23.105.599.850</b>	<b>(2.298.422.402.746)</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>194.188.479.024</b>	<b>2.492.489.365.182</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>61</b>	<b>565.213.443</b>	<b>121.516.588</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm</b> (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 4)	<b>70</b>	<b>217.859.292.317</b>	<b>194.188.479.024</b>

Ngày 22 tháng 1 năm 2020

Người lập:

  
 Nguyễn Thị Ngọc Trâm  
 Kế toán Tổng hợp

  
 Phan Thị Thúy Hoa  
 Kế toán Trưởng

Người duyệt:

  
  
 Đoàn Quốc Hưng  
 Tổng Giám Đốc

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

## **Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

#### **1. Đơn vị báo cáo**

##### **(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

##### **(b) Hoạt động chính**

Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất và bán các loại cà phê, ngũ cốc ăn liền và thức uống không cồn cho thị trường nội địa và xuất khẩu.

##### **(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

##### **(d) Cấu trúc Công ty**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, công ty có 1 công ty con (1/1/2019: 1 công ty con) được trình bày tại Thuyết minh số 5.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, công ty có 281 nhân viên (1/1/2019: 318 nhân viên).

#### **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

##### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, Công ty lập và phát hành riêng rẽ báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin toàn diện về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất.

##### **(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

##### **(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng được lập cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

##### **(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng này.



**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(e) Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 được mang sang từ số liệu đã kiểm toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

**3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

**(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**(b) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**(c) Các khoản đầu tư**

**(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và đầu tư tài chính khác. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

**(ii) Đầu tư vào công ty con**

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá khoản đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ban Giám đốc Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá khoản đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019  
(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(d) Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác**

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(e) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**(f) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà xưởng và kiến trúc	5 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 20 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 7 năm
▪ phương tiện vận chuyển	5 – 10 năm

**(g) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Phần mềm máy tính**

Giá mua của phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.



**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(ii) Nhân hiệu**

Giá mua nhân hiệu được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 8 năm.

**(h) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

**(i) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Chi phí đất trả trước**

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo quy định hiện hành và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn còn lại của hợp đồng thuê đất là 43 năm.

**(ii) Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 đến 3 năm.

**(j) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

**(k) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

***Dự phòng trợ cấp thôi việc***

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019  
(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(l) Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần**

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông, sau các ảnh hưởng của thuế, được ghi nhận là khoản giảm trừ thặng dư vốn cổ phần. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

**(m) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận riêng hoặc lỗ riêng của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(n) Doanh thu**

**(i) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua, Doanh thu bán hàng không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

**(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu cung cấp dịch vụ không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(iii) Doanh thu cho thuê**

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.



**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019  
(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(o) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính**

**(i) Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi từ các khoản cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái và lãi từ các hoạt động tài chính khác.

Doanh thu lãi tiền gửi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(ii) Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi từ các khoản vay, dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái và lỗ từ các hoạt động tài chính khác

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay phát sinh trong suốt thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa và ghi vào nguyên giá các tài sản liên quan này.

**(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

**(q) Các bên liên quan**

Các bên được xem là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là liên quan.

Khi xem xét mối quan hệ của các bên liên quan cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ và không chỉ đơn thuần là hình thức pháp lý.

**4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>31/12/2019 VND</b>	<b>1/1/2019 VND</b>
Tiền mặt	65.403.819	60.832.637
Tiền gửi ngân hàng	50.793.888.498	14.127.646.387
Các khoản tương đương tiền	167.000.000.000	180.000.000.000
Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	217.859.292.317	194.188.479.024

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng kể từ ngày giao dịch.

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**5. Đầu tư tài chính dài hạn**  
**Đầu tư vào một công ty con**

	% sở hữu và % quyền biểu quyết	31/12/2019		% sở hữu và % quyền biểu quyết	1/1/2019	
		Giá gốc	Dự phòng giảm giá		Giá gốc	Dự phòng giảm giá
		VND	VND		VND	VND
Công ty Cổ phần Café De Nam (“CDN”)	85%	35.000.000.000	(35.000.000.000)	85%	35.000.000.000	(14.529.393.349)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.



**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019  
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***6. Phải thu khác****(a) Phải thu ngắn hạn khác**

	<b>31/12/2019</b>	<b>1/1/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi dự thu	185.342.466	636.191.781
Các khoản ký quỹ ngắn hạn	2.337.656.100	402.000.000
Các khoản phải thu phi thương mại khác	505.603.429	71.317.209
	<hr/>	<hr/>
	3.028.601.995	1.109.508.990
	<hr/>	<hr/>

**(b) Phải thu dài hạn khác**

	<b>31/12/2019</b>	<b>1/1/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi dự thu từ một công ty con	25.846.606.845	17.793.908.217
Các khoản ký quỹ dài hạn	5.000.000	5.000.000
	<hr/>	<hr/>
	25.851.606.845	17.798.908.217
	<hr/>	<hr/>

**7. Hàng tồn kho**

	<b>31/12/2019</b>		<b>1/1/2019</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Hàng mua đang đi đường	3.392.741.499	-	4.650.644.930	-
Nguyên vật liệu	147.754.994.919	(225.704.420)	218.320.446.476	(490.497.084)
Công cụ và dụng cụ	8.906.182.488	(764.777.205)	8.002.377.993	(803.522.707)
Thành phẩm	44.642.777.739	-	38.557.632.086	-
Hàng hóa	144.833.052	-	642.950.950	-
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	204.841.529.697	(990.481.625)	270.174.052.435	(1.294.019.791)
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019  
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Biến động của dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	<b>2019</b>	<b>2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu năm	1.294.019.791	1.899.355.887
Tăng dự phòng trong năm	2.731.937.397	4.383.864.905
Sử dụng dự phòng trong năm	(2.996.730.061)	(4.989.201.001)
Hoàn nhập	(38.745.502)	-
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	990.481.625	1.294.019.791

Bao gồm trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 có 990 triệu VND (1/1/2019: 1.294 triệu VND) hàng tồn kho chậm luân chuyển.

**8. Phải thu về cho vay dài hạn**

	<b>31/12/2019</b>	<b>1/1/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải thu về cho vay dài hạn từ CDN, một công ty con	125.000.000.000	120.000.000.000

Khoản cho vay phải thu dài hạn không được đảm bảo, hưởng lãi suất 6,5% một năm tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và đáo hạn sau 24 tháng kể từ ngày giải ngân cuối cùng 31 tháng 12 năm 2019. Khoản lãi sẽ được thu vào ngày đáo hạn của hợp đồng vay.

**9. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà xưởng và kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	203.621.464.636	785.547.119.831	4.397.487.235	3.451.722.634	997.017.794.336
Tăng trong năm	-	65.500.000	-	-	65.500.000
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	5.618.253.159	-	2.785.846.369	8.404.099.528
Thanh lý	-	(597.560.114)	-	-	(597.560.114)
Xóa sổ	(230.442.000)	(206.129.132)	-	-	(436.571.132)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>203.391.022.636</b>	<b>790.427.183.744</b>	<b>4.397.487.235</b>	<b>6.237.569.003</b>	<b>1.004.453.262.618</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	63.239.819.651	404.829.918.144	3.547.710.715	2.992.787.878	474.610.236.388
Khấu hao trong năm	10.790.599.508	58.926.414.466	150.159.219	484.762.452	70.351.935.645
Thanh lý	-	(451.409.573)	-	-	(451.409.573)
Xóa sổ	(198.436.162)	(206.129.132)	-	-	(404.565.294)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>73.831.982.997</b>	<b>463.098.793.905</b>	<b>3.697.869.934</b>	<b>3.477.550.330</b>	<b>544.106.197.166</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu năm	140.381.644.985	380.717.201.687	849.776.520	458.934.756	522.407.557.948
Số dư cuối năm	129.559.039.639	327.328.389.839	699.617.301	2.760.018.673	460.347.065.452

Bao gồm trong nguyên giá tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 272.352 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (1/1/2019: 171.785 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**10. Tài sản cố định vô hình**

	<b>Phần mềm máy tính VND</b>	<b>Nhãn hiệu VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm và cuối năm	1.004.073.640	876.285.239	1.880.358.879
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	1.004.073.640	319.586.378	1.323.660.018
Khấu hao trong năm	-	123.710.856	123.710.856
Số dư cuối năm	1.004.073.640	443.297.234	1.447.370.874
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm	-	556.698.861	556.698.861
Số dư cuối năm	-	432.988.005	432.988.005

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 1.004 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (1/1/2019: 1.004 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

**11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

<b>Cho năm kết thúc ngày</b>	<b>31/12/2019 VND</b>
Số dư đầu năm	4.330.935.678
Tăng trong năm	9.618.816.821
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(8.404.099.528)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(3.846.076.890)
Số dư cuối năm	1.699.576.081

Trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, không có chi phí vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty.



**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**12. Chi phí trả trước dài hạn**

	<b>Chi phí đất trả trước VND</b>	<b>Công cụ và dụng cụ VND</b>	<b>Tổng VND</b>
Số dư đầu năm	14.500.369.469	6.860.775.136	21.361.144.605
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dờ dang	-	3.846.076.890	3.846.076.890
Phân bổ trong năm	(402.788.040)	(4.283.054.832)	(4.685.842.872)
Số dư cuối năm	14.097.581.429	6.423.797.194	20.521.378.623

**13. Thuế phải nộp Nhà nước**

	<b>31/12/2019 VND</b>	<b>1/1/2019 VND</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	66.516.248.108	36.870.890.625
Thuế giá trị gia tăng	15.484.919.988	5.778.028.469
Thuế thu nhập cá nhân	147.277.636	207.022.961
	82.148.445.732	42.855.942.055

**14. Chi phí phải trả**

	<b>31/12/2019 VND</b>	<b>1/1/2019 VND</b>
Thưởng và lương tháng 13	11.801.070.165	16.356.553.025
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi	4.490.134.598	-
Mua hàng chưa nhận hóa đơn	4.106.896.652	8.252.754.279
Chi phí lãi vay phải trả	2.336.062.822	1.731.400.260
Chi phí kho vận	1.057.947.193	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	89.600.000	929.553.800
Chi phí khác	3.377.758.737	10.554.007.519
	27.259.470.167	37.824.268.883

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019  
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***15. Phải trả khác****(a) Phải trả ngắn hạn khác**

	<b>31/12/2019</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2019</b> <b>VND</b>
Cổ tức phải trả	1.884.690.000	1.652.178.000
Ký quỹ ngắn hạn	289.442.500	1.217.744.908
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn	217.655.601	238.386.405
Các khoản phải trả khác	2.433.087.660	293.546.165
	<hr/> 4.824.875.761	<hr/> 3.401.855.478

**(b) Phải trả dài hạn khác**

	<b>31/12/2019</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2019</b> <b>VND</b>
Ký quỹ dài hạn	279.450.000	95.089.961
	<hr/> 279.450.000	<hr/> 95.089.961

**16. Vay ngắn hạn**

	<b>31/12/2019</b>		<b>1/1/2019</b>	
	Giá trị ghi sổ <b>VND</b>	Số có khả năng trả nợ <b>VND</b>	Giá trị ghi sổ <b>VND</b>	Số có khả năng trả nợ <b>VND</b>
Vay ngắn hạn	345.406.640.836	345.406.640.836	342.647.365.332	342.647.365.332
	<hr/> 345.406.640.836	<hr/> 345.406.640.836	<hr/> 342.647.365.332	<hr/> 342.647.365.332

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	<b>31/12/2019</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2019</b> <b>VND</b>
			Khoản vay ngân hàng không có đảm bảo	VND
			<hr/> 345.406.640.836	<hr/> 342.647.365.332

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không có khoản nợ gốc và lãi quá hạn nào.

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***17. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển (*) VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng vốn chủ sở hữu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	265.791.350.000	29.974.241.968	213.510.848.947	300.772.002.070	810.048.442.985
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	647.502.069.967	647.502.069.967
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	265.791.350.000	29.974.241.968	213.510.848.947	948.274.072.037	1.457.550.512.952
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	265.791.350.000	29.974.241.968	213.510.848.947	948.274.072.037	1.457.550.512.952
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	670.424.051.405	670.424.051.405
Cổ tức	-	-	-	(637.899.240.000)	(637.899.240.000)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	265.791.350.000	29.974.241.968	213.510.848.947	980.798.883.442	1.490.075.324.357

(\*) Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại Hội đồng Cổ đông Thường Niên. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.



**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**18. Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2019		1/1/2019	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
<b>Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	26.579.135	265.791.350.000	26.579.135	265.791.350.000
<b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	26.579.135	265.791.350.000	26.579.135	265.791.350.000
<b>Thặng dư vốn cổ phần</b>	-	29.974.241.968	-	29.974.241.968

Tất cả cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Không có biến động vốn cổ phần trong năm.

**19. Khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

Ngoại tệ

	31/12/2019		1/1/2019	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	1.638.521	37.866.230.016	392.617	9.085.157.380

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019  
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Tổng doanh thu thuần bao gồm:

	<b>2019</b> <b>VND</b>	<b>2018</b> <b>VND</b>
Tổng doanh thu	3.096.599.928.551	3.451.841.005.095
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Hàng bán bị trả lại	5.491.764.404	2.280.157.248
▪ Chiết khấu thương mại	-	17.537.583.396
	<hr/> 5.491.764.404	<hr/> 19.817.740.644
Doanh thu thuần	<hr/> <hr/> 3.091.108.164.147	<hr/> <hr/> 3.432.023.264.451

**21. Giá vốn hàng bán**

	<b>2019</b> <b>VND</b>	<b>2018</b> <b>VND</b>
Tổng giá vốn hàng bán		
▪ Hàng đã bán	2.215.483.199.435	2.578.817.778.172
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.693.191.895	4.383.864.905
	<hr/> 2.218.176.391.330	<hr/> 2.583.201.643.077

**22. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>2019</b> <b>VND</b>	<b>2018</b> <b>VND</b>
Lãi tiền gửi ngân hàng và các hoạt động đầu tư khác	8.394.576.748	32.106.978.449
Thu nhập lãi khoản vay cho một công ty con	8.052.698.628	7.716.123.286
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.055.262.099	751.804.147
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.038.822.400	186.547.751
	<hr/> 18.541.359.875	<hr/> 40.761.453.633

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019  
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***23. Chi phí tài chính**

	<b>2019</b>	<b>2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí lãi vay	19.262.766.855	18.078.537.177
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	20.470.606.651	14.529.393.349
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	566.767.814	314.605.523
Chi phí tài chính khác	793.684.800	-
	<b>41.093.826.120</b>	<b>32.922.536.049</b>

**24. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Trong năm và tại thời điểm cuối năm, Công ty có các giao dịch chủ yếu và số dư với các bên liên quan như sau:

	<b>Giá trị giao dịch</b>		<b>Phải thu/(phải trả)</b>	
	<b>2019</b>	<b>2018</b>	<b>tại ngày</b>	
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>31/12/2019</b>	<b>1/1/2019</b>
			<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Công ty mẹ của công ty mẹ</b>				
<b>Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan</b>				
Bán hàng hóa	2.707.135.064.147	2.959.106.972.554	1.054.136.253.023	1.070.218.150.205
Bán dịch vụ	128.438.345.000	-	123.797.050.300	-
Mua hàng hóa	109.864.662.462	74.467.360.692	-	-
<b>Công ty mẹ</b>				
<b>Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage</b>				
Cổ tức công bố	628.275.240.000	-	-	-
<b>Các bên liên quan</b>				
<b>Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan</b>				
Bán hàng hóa	1.107.924.270	548.878.609	-	-
Bán tài sản cố định	155.544.481	-	-	-
Mua hàng hóa	618.910.612	584.980.796	(182.793.171)	(383.094.650)
Mua dịch vụ	28.714.697.366	23.787.314.567	(9.378.428.200)	(10.005.161.483)
Phí hỗ trợ quản lý	480.000.000	1.440.000.000	-	(1.584.000.000)



**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả) tại ngày	
	2019 VND	2018 VND	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
<b>Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hào</b>				
Bán hàng hóa và dịch vụ	20.042.719.830	36.471.500	-	-
Mua hàng hóa	135.225.318.819	195.937.259.989	(54.170.470.455)	(28.134.478.637)
Mua dịch vụ	74.163.238.704	98.671.200.000	(25.595.033.587)	(34.246.994.866)
<b>Công ty TNHH Một Thành viên Masan MB</b>				
Bán hàng hóa và dịch vụ	18.429.305.391	98.666.428	-	2.240.000
Mua hàng hóa	51.700.000	-	-	-
<b>Công ty con</b>				
<b>Công ty Cổ phần Café De Nam</b>				
Bán hàng hóa	107.149.915	846.278.011	98.335.996	814.655.165
Cung cấp dịch vụ	927.935.100	913.113.267	315.769.410	847.766.994
Mua hàng hóa	13.431.026	2.333.777.820	-	-
Khoản cho vay phải thu	5.000.000.000	4.000.000.000	125.000.000.000	120.000.000.000
Thu nhập lãi vay	8.052.698.628	7.716.123.286	25.846.606.845	17.793.908.217
<b>Thành viên quản lý chủ chốt</b>				
Thù lao	7.067.379.527	3.580.261.904	-	-

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019  
(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Ngày 22 tháng 1 năm 2020

Người lập:



Nguyễn Thị Ngọc Trâm  
*Kế toán Tổng hợp*

Người duyệt:



Phan Thị Thúy Hoa  
*Kế toán Trưởng*



Đoàn Quốc Hưng  
*Tổng Giám Đốc*